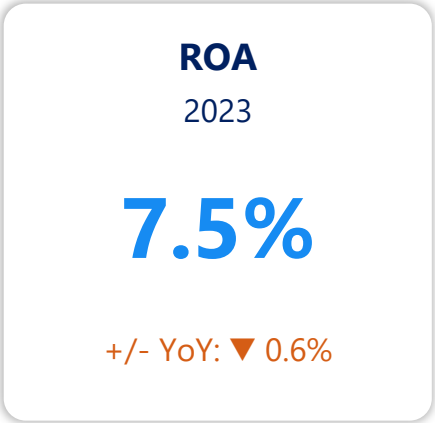
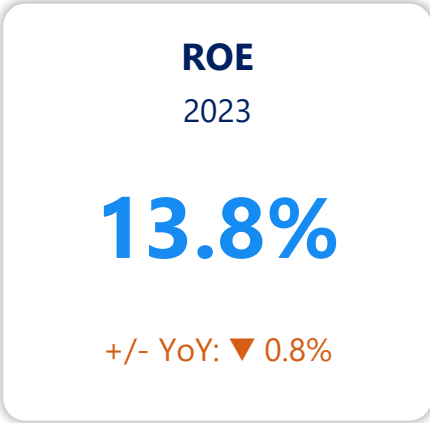
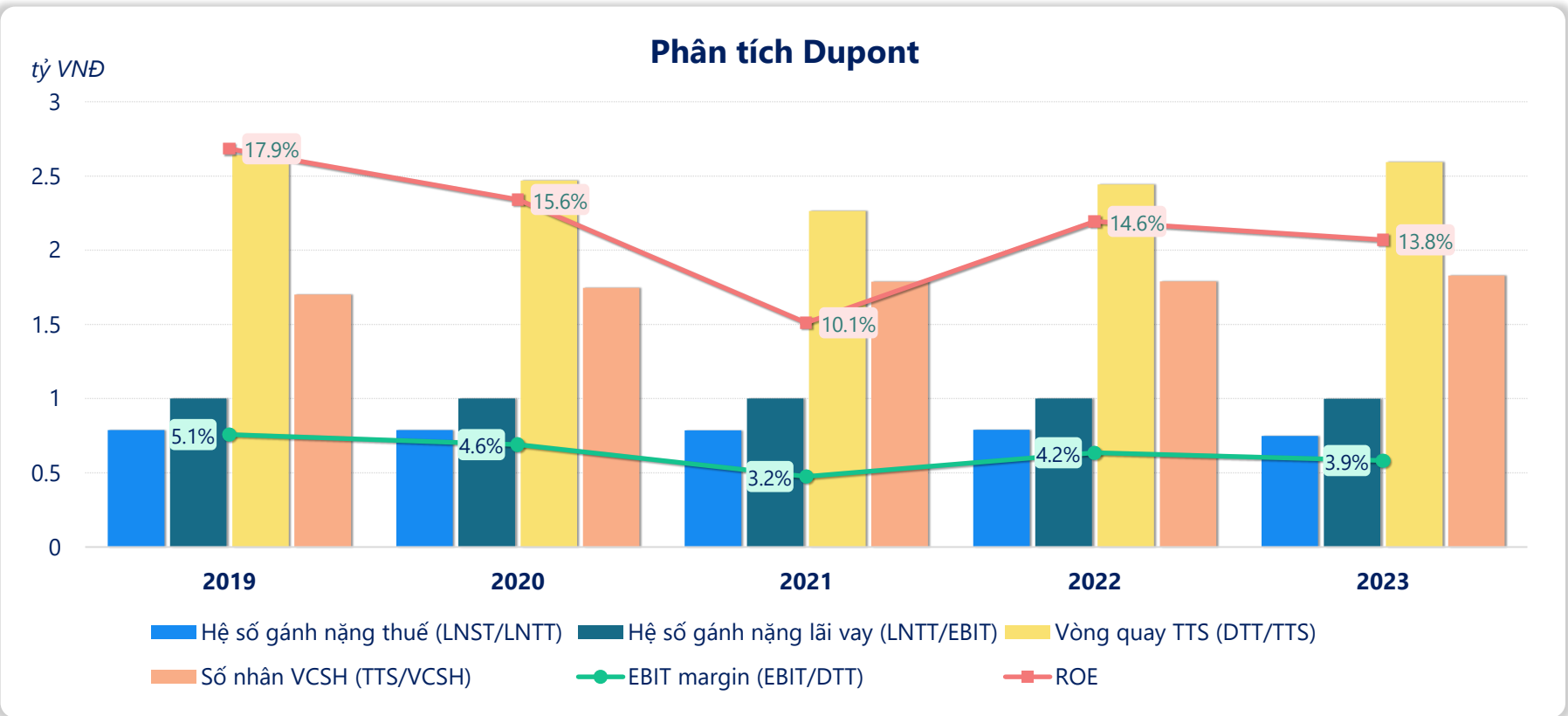
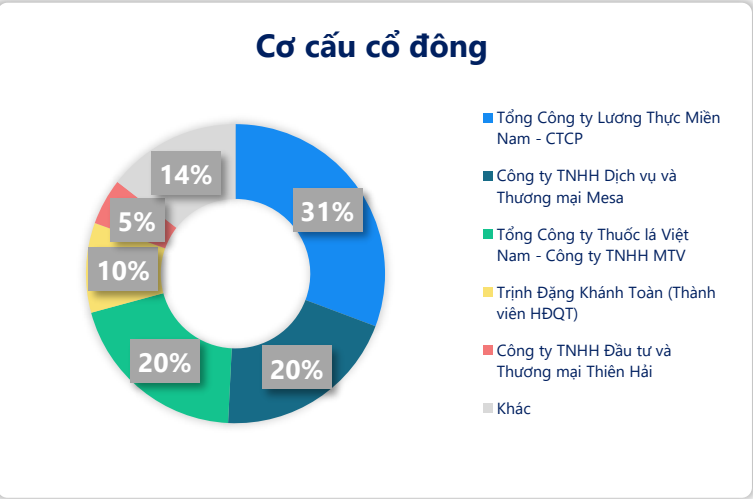


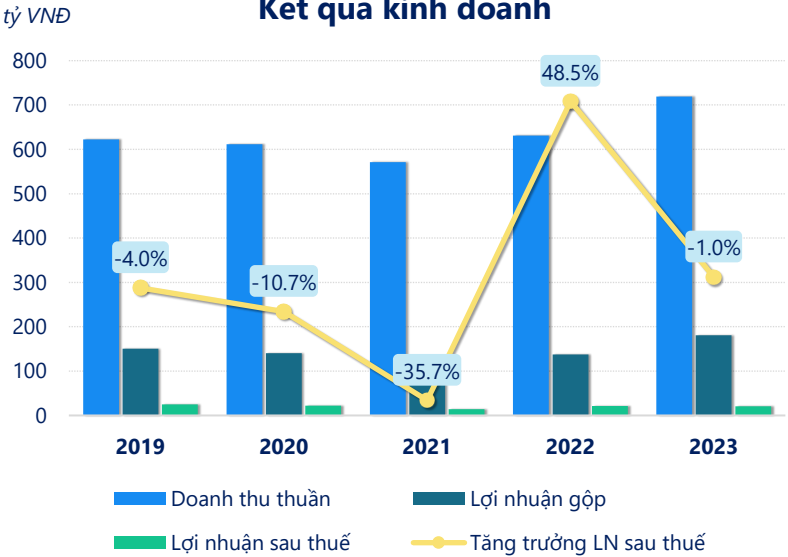
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		64,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		45,647 - 75,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		310
Số lượng CPLH (CP)		4,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		(0.30)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
CMN	19.1%	0.9%	-7.9%	9.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

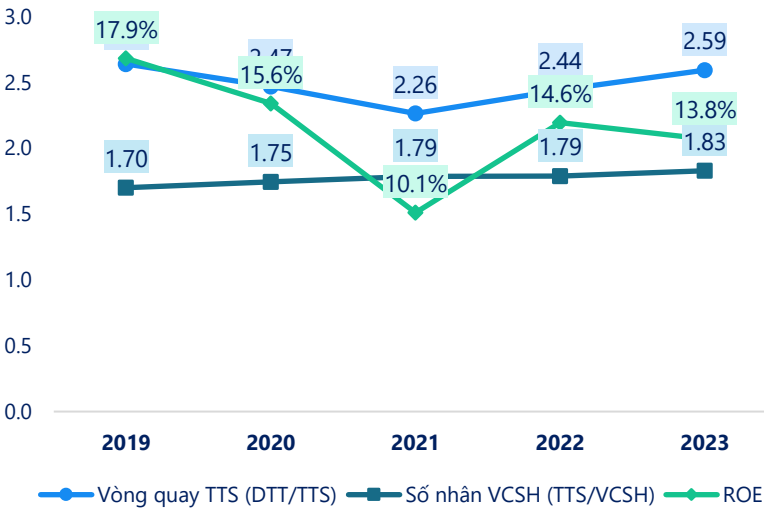


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.88%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

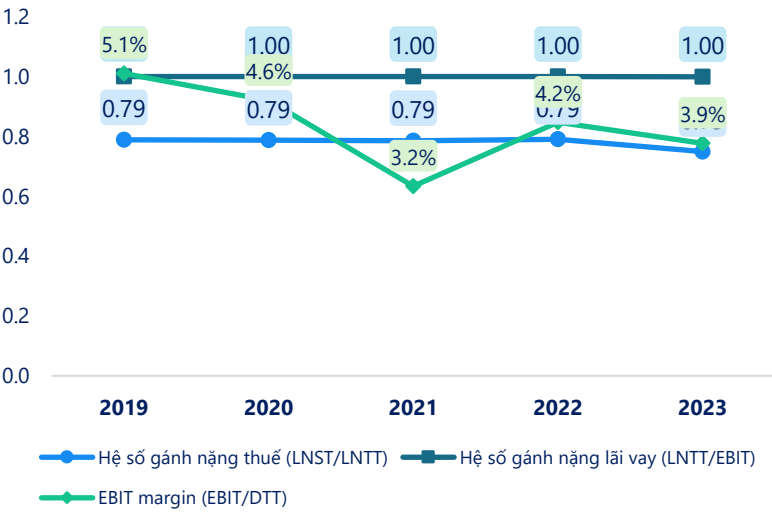
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **CMN** ghi nhận doanh thu thuần **719.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.92** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.0%** và **giảm 0.99%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **13.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

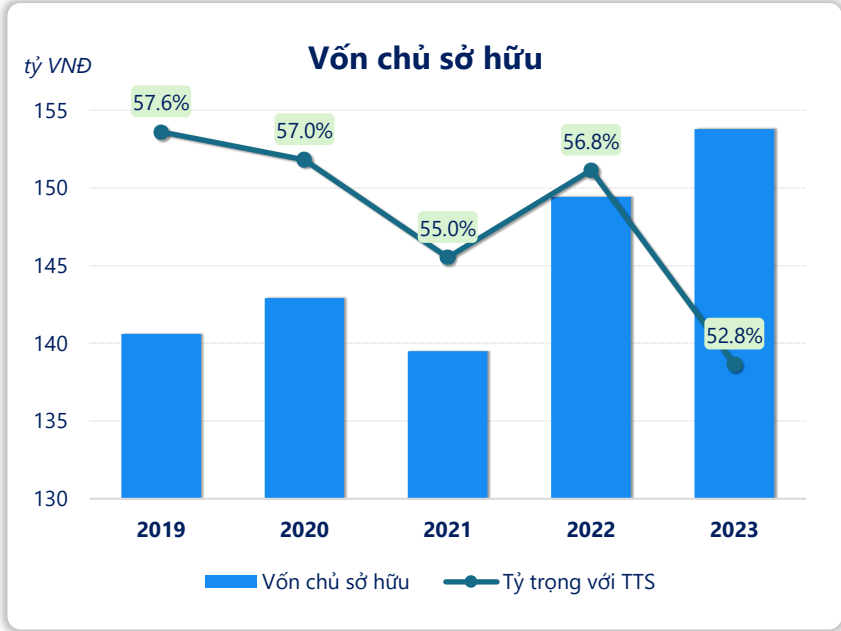
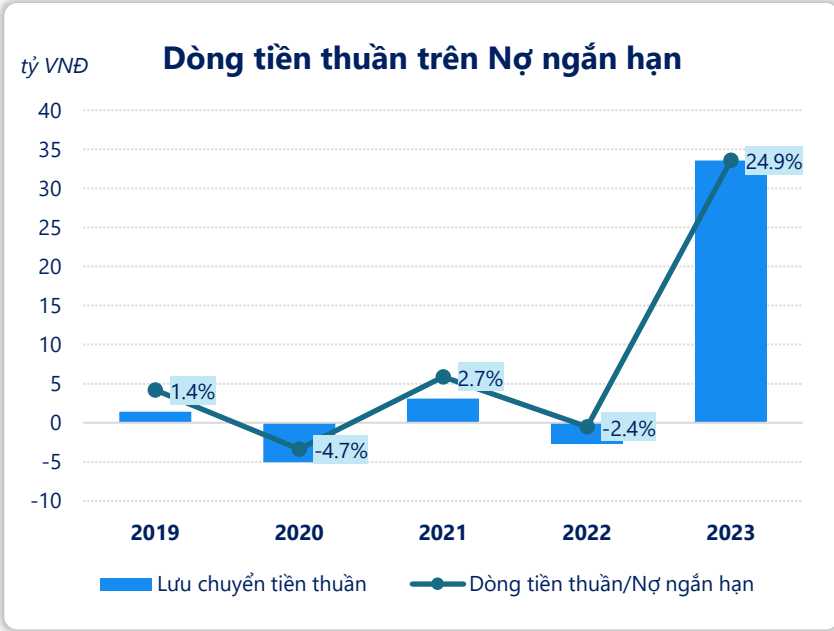
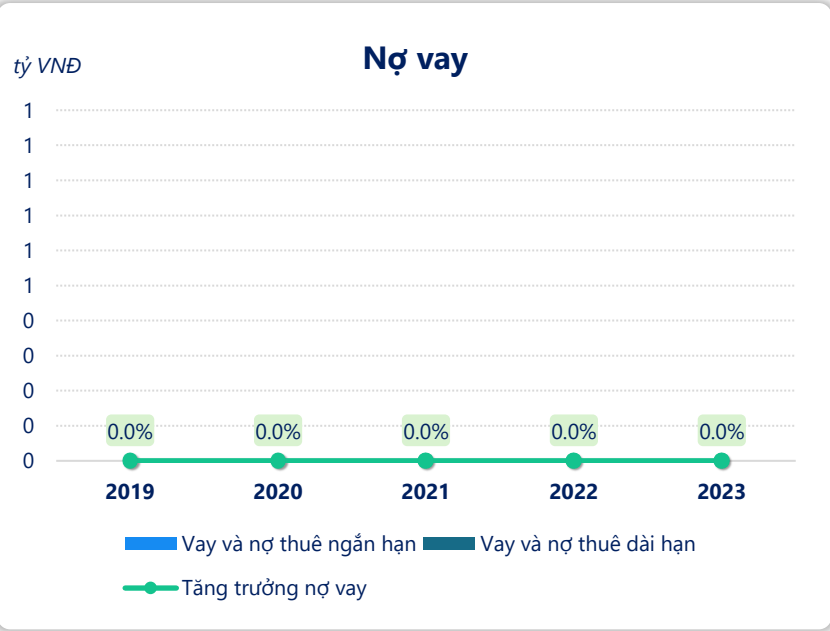
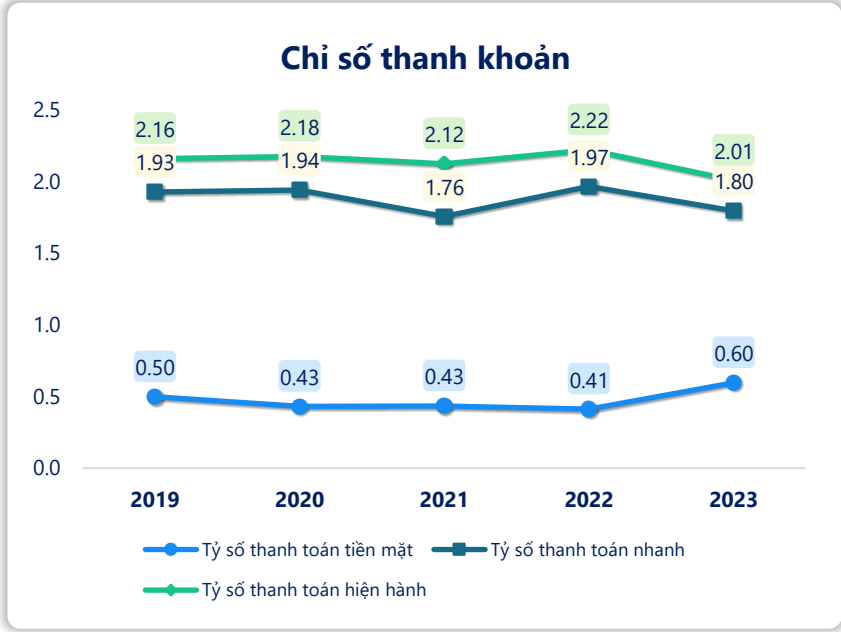
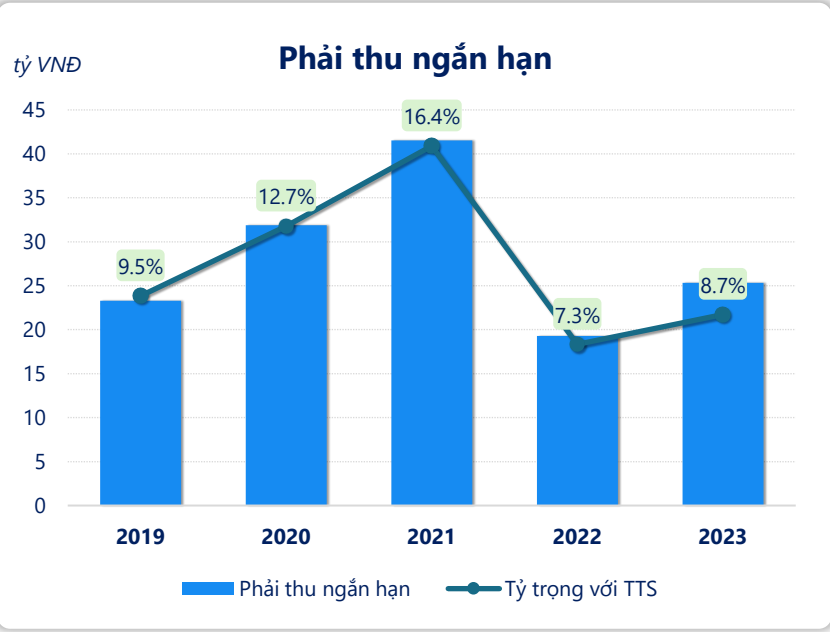
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.59**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.83** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	291	263	10.7%
Tài sản ngắn hạn	271	253	7.3%
Tiền và tương đương tiền	80.5	46.9	71.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	137	158	-13.3%
Phải thu ngắn hạn	25.3	19.3	31.3%
Hàng tồn kho	28.8	29.0	-0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.07	18.1%
Tài sản dài hạn	20.2	10.5	92.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	19.3	10.5	83.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.91	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	138	114	20.9%
Nợ ngắn hạn	135	114	18.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	49.2	43.1	14.3%
Nợ dài hạn	2.63	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	154	149	2.9%
Vốn chủ sở hữu	154	149	2.9%
Vốn điều lệ	48.0	48.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	622	611	571	631	719
Giá vốn hàng bán	472	471	449	494	538
Lợi nhuận gộp	150	141	122	138	181
Doanh thu HĐTC	7.59	8.99	7.01	6.37	12.2
Chi phí TC	0.08	0.16	0.20	0.21	0.14
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	94.4	92.3	82.3	92.2	123
Chi phí QLDN	32.1	29.2	29.0	24.7	36.2
LN thuần từ HĐKD	31.2	28.1	18.0	26.7	33.8
Lợi nhuận khác	0.20	0.04	0.13	0.02	-5.84
LN trước thuế	31.4	28.1	18.1	26.7	27.9
Lợi nhuận sau thuế	24.8	22.1	14.2	21.1	20.9
LNST của CĐ cty mẹ	24.8	22.1	14.2	21.1	20.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.2	9.61	-12.4	52.4	26.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.2	0.69	28.4	-46.6	19.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.6	-15.4	-13.0	-8.53	-12.5
Tiền đầu kỳ	50.2	51.6	46.5	49.6	46.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.41	-5.06	3.10	-2.73	33.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0	-0.02	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	51.6	46.5	49.6	46.9	80.5